|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TỈNH QUẢNG NAM**  ĐỀ CHÍNH THỨC    (*Đề gồm có 03 trang*) | **KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**  [**Môn: ĐỊA LÍ – Lớp 12**](https://thuvienhoclieu.com/tai-lieu-dia-li/tai-lieu-dia-li-lop-12/)  Thời gian: 45 phút *(không kể thời gian giao đề)*     |  | | --- | | **MÃ ĐỀ 701** | |

*Họ, tên học sinh:............................................................ Lớp: .................... SBD: ...........................*

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc tỉnh Hà Tĩnh?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Cầu Treo. | **B.** Cha Lo. | **C.** Lao Bảo. | **D.** A Đớt. |

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Nha Trang. | **B.** Đà Nẵng. | **C.** Quảng Ngãi. | **D.** Quy Nhơn. |

**Câu 3:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn sản lượng thủy sản khai thác?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** An Giang. | **B.** Bà Rịa - Vũng Tàu. | **C.** Bình Thuận. | **D.** Ninh Thuận. |

**Câu 4:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp dệt, may có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Cà Mau. | **B.** Rạch Giá. | **C.** Cần Thơ. | **D.** Sóc Trăng. |

**Câu 5:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Bình?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Đồng Hới. | **B.** Vinh. | **C.** Huế. | **D.** Đà Nẵng. |

**Câu 6:** Hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt của nước ta hiện nay chủ yếu ở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** đầm phá. | **B.** sông ngòi. | **C.** cửa sông. | **D.** vũng vịnh. |

**Câu 7:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khu kinh tế ven biển Vân Đồn thuộc tỉnh nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Thái Bình. | **B.** Ninh Bình. | **C.** Nam Định. | **D.** Quảng Ninh. |

**Câu 8:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây có khu dự trữ sinh quyển thế giới?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Cù Lao Chàm. | **B.** Sa Huỳnh. | **C.** Lăng Cô. | **D.** Mỹ Khê. |

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết sân bay Cam Ranh thuộc tỉnh nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Phú Yên. | **B.** Khánh Hòa. | **C.** Quảng Nam. | **D.** Bình Định. |

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có sản lượng lúa lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Hà Tĩnh. | **B.** Nghệ An. | **C.** Quảng Bình. | **D.** Thanh Hóa. |

**Câu 11:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 19 nối Pleiku với nơi nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Quảng Ngãi. | **B.** Quy Nhơn. | **C.** Tuy Hòa. | **D.** Nha Trang. |

**Câu 12:** Sản xuất cây lương thực nước ta hiện nay chủ yếu tập trung ở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** khu vực miền núi. | **B.** các đồng bằng. | **C.** vùng gò đồi. | **D.** bán bình nguyên. |

**Câu 13:** Nguồn nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở phía Bắc nước ta chủ yếu dựa vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** khí đốt. | **B.** dầu mỏ. | **C.** than. | **D.** dầu. |

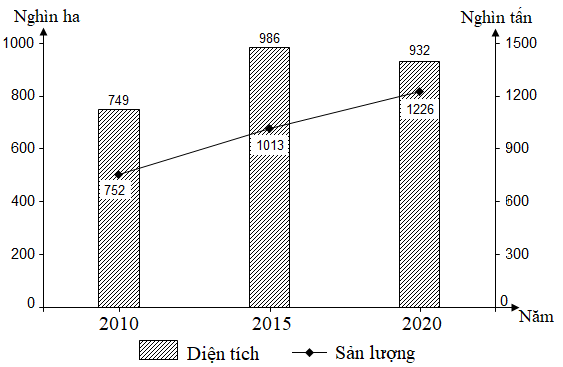
**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Thanh Hóa. | **B.** Hạ Long. | **C.** Nam Định. | **D.** Hải Phòng. |

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào có giá trị xuất khẩu cao nhất trong các tỉnh sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Bình Phước. | **B.** Tây Ninh. | **C.** Đồng Nai. | **D.** Bà Rịa – Vũng Tàu. |

**Câu 16:** Cho biểu đồ về diện tích và sản lượng cao su của nước ta giai đoạn 2010 - 2020:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi diện tích và sản lượng cao su của nước ta giai đoạn 2010 - 2020?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Diện tích tăng nhanh hơn sản lượng. | **B.** Diện tích biến động, sản lượng tăng liên tục. |
| **C.** Diện tích và sản lượng tăng liên tục. | **D.** Diện tích giảm lên tục, sản lượng tăng nhanh. |

**Câu 17:** Trong cơ cấu kinh tế, khu vực I nước ta hiện nay thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** ngành trồng trọt. | **B.** ngành thủy sản. | **C.** cây lúa nước. | **D.** cây lương thực. |

**Câu 18:** Ngành giao thông vận tải trẻ nhưng tốc độ phát triển rất nhanh ở nước ta là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** đường sắt. | **B.** đường biển. | **C.** đường hàng không. | **D.** đường ô tô. |

**Câu 19:** Các đô thị ở nước ta hiện nay

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** phân bố đều khắp cả nước. | **B.** chỉ có chức năng kinh tế. |
| **C.** tiêu thụ hàng hóa khá lớn. | **D.** là các trung tâm du lịch. |

**Câu 20:** Trong cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng, cần tiếp tục chuyển dịch theo hướng

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** giảm tỉ trọng khu vực I. | **B.** giảm tỉ trọng khu vực III. |
| **C.** giảm tỉ trọng khu vực II. | **D.** tăng tỉ trọng khu vực I. |

**Câu 21:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2019.

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2019** |
| Tổng số | 49124 | 52507 | 53345 | 54659 |
| Kinh tế Nhà nước | 5025 | 4994 | 4702 | 4226 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 42370 | 44994 | 45025 | 45664 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1729 | 2518 | 3591 | 4778 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê 2020)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo các ngành kinh tế của nước ta từ năm 2010 đến 2019?

|  |
| --- |
| **A.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm liên tục. |
| **B.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng liên tục. |
| **C.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng liên tục. |
| **D.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế Nhà nước tăng liên tục. |

**Câu 22:** Đặc điểm nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Tỉ lệ nhóm trên độ tuổi lao động tăng dần. | **B.** Tỉ lệ nhóm dưới độ tuổi lao động lớn nhất. |
| **C.** Tỉ lệ nhóm dưới độ tuổi lao động nhỏ nhất. | **D.** Tỉ lệ nhóm trên độ tuổi lao động lớn nhất. |

**Câu 23:** Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** phát triển công nghiệp chế biến. | **B.** đa dạng cơ cấu cây công nghiệp. |
| **C.** mở rộng tthị trường trong nước. | **D.** phân bố lại dân cư và lao động. |

**Câu 24:** Việc xây dựng các cảng biển ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** các bãi triều. | **B.** các vũng vịnh. | **C.** các đảo gần bờ. | **D.** các cửa sông. |

**Câu 25:** Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Thừa đội ngũ lao động lành nghề. | **B.** Tỉ lệ lao động qua đào tạo rất cao. |
| **C.** Chất lượng lao động phân bố hợp lí. | **D.** Nguồn lao động bổ sung khá lớn. |

**Câu 26:** Trong quá trình công nghiệp hóa ở nước ta, ngành nào sau đây được ưu tiên phát triển trước một bước?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Chế biến thuỷ sản. | **B.** Khai thác dầu khí. | **C.** Công nghiệp điện lực. | **D.** Chế biến lương thực. |

**Câu 27:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MUỐI BIỂN VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2020** |
| Muối biển *(nghìn tấn)* | 1061,0 | 648,5 | 996,5 | 1205,5 |
| Nước mắm *(triệu lít)* | 339,5 | 373,7 | 374,8 | 377,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng muối biển và nước mắm của nước ta giai đoạn 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Tròn. | **B.** Cột. | **C.** Miền. | **D.** Đường. |

**Câu 28:** Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng liên tục, chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** chú trọng mở rộng thị trường Châu Âu. | **B.** nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng mạnh. |
| **C.** đẩy mạnh khai thác và chế biến nông sản. | **D.** sản xuất phát triển và mở rộng thị trường. |

**Câu 29:** Duyên hải Nam Trung Bộ giao lưu kinh tế với Tây Nguyên và các nước láng giềng ngày càng thuận lợi, chủ yếu là nhờ

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** phát triển giao thông vận tải biển. | **B.** hiện đại hệ thống sân bay quốc tế. |
| **C.** nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt. | **D.** phát triển các tuyến đường ngang. |

**Câu 30:** Việc sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chưa ổn định, chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** khâu chế biến còn hạn chế. | **B.** không đảm bảo lương thực. |
| **C.** thiếu lực lượng lao động. | **D.** thị trường không ổn định. |

----------- HẾT ----------

*Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành.*

*Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.*

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **A** | **6** | **B** | **11** | **B** | **16** | **B** | **21** | **B** | **26** | **C** |
| **2** | **C** | **7** | **D** | **12** | **B** | **17** | **B** | **22** | **A** | **27** | **D** |
| **3** | **A** | **8** | **A** | **13** | **C** | **18** | **C** | **23** | **A** | **28** | **D** |
| **4** | **C** | **9** | **B** | **14** | **A** | **19** | **C** | **24** | **B** | **29** | **D** |
| **5** | **A** | **10** | **D** | **15** | **D** | **20** | **A** | **25** | **D** | **30** | **D** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TỈNH QUẢNG NAM**  ĐỀ CHÍNH THỨC    (*Đề gồm có 03 trang*) | **KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**  [**Môn: ĐỊA LÍ – Lớp 12**](https://thuvienhoclieu.com/tai-lieu-dia-li/tai-lieu-dia-li-lop-12/)  Thời gian: 45 phút *(không kể thời gian giao đề)*     |  | | --- | | **MÃ ĐỀ 702** | |

*Họ, tên học sinh:............................................................ Lớp: .................... SBD: ...........................*

**Câu 1:** Sản xuất cây lương thực nước ta hiện nay chủ yếu tập trung ở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** vùng gò đồi. | **B.** bán bình nguyên. | **C.** các đồng bằng. | **D.** khu vực miền núi. |

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp hằng năm lớn nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Vĩnh Long. | **B.** An Giang. | **C.** Đồng Tháp. | **D.** Long An. |

**Câu 3:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây có vườn quốc gia?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Mũi Né. | **B.** Bình Châu. | **C.** Cát Tiên. | **D.** Cà Ná. |

**Câu 4:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp hóa chất, phân bón có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Nha Trang. | **B.** Phan Thiết. | **C.** Quảng Ngãi. | **D.** Quy Nhơn. |

**Câu 5:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào có giá trị xuất khẩu cao nhất trong các tỉnh sau đây ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Phú Yên. | **B.** Quảng Ngãi. | **C.** Bình Định. | **D.** Khánh Hòa. |

**Câu 6:** Hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt của nước ta hiện nay chủ yếu ở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** vũng vịnh. | **B.** sông ngòi. | **C.** đầm phá. | **D.** cửa sông. |

**Câu 7:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển Cửa Lò thuộc tỉnh nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Thanh Hóa. | **B.** Nghệ An. | **C.** Quảng Bình. | **D.** Hà Tĩnh. |

**Câu 8:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nào sau đây có quy mô nhỏ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Nha Trang. | **B.** Quy Nhơn. | **C.** Huế. | **D.** Đà Nẵng. |

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy thuộc tỉnh nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Quảng Ninh. | **B.** Lạng Sơn. | **C.** Hà Giang. | **D.** Cao Bằng. |

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết sân bay Liên Khương thuộc tỉnh nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Lâm Đồng. | **B.** Gia Lai. | **C.** Đắk Nông. | **D.** Đắk Lắk. |

**Câu 11:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 28 nối Gia Nghĩa với nơi nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Tuy Hòa. | **B.** Quy Nhơn. | **C.** Nha Trang. | **D.** Phan Thiết. |

**Câu 12:** Các nhà máy nhiệt điện ở phía Nam nước ta hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Dầu mỏ. | **B.** Dầu. | **C.** Than. | **D.** Khí tự nhiên. |

**Câu 13:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Tiền Giang. | **B.** Cần Thơ. | **C.** Nha Trang. | **D.** Biên Hòa. |

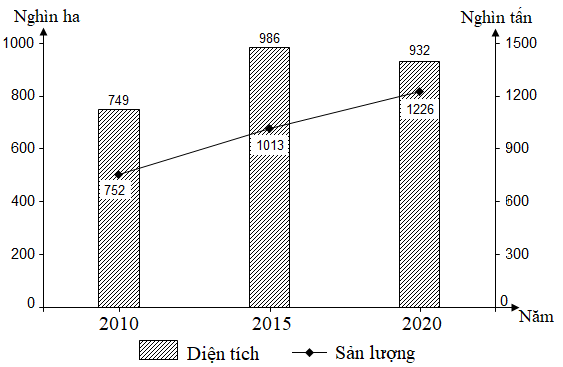
**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Bà Rịa – Vũng Tàu. | **B.** Trà Vinh. | **C.** Bến Tre. | **D.** Sóc Trăng. |

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Phú Yên?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Quy Nhơn. | **B.** Muôn Ma Thuột. | **C.** Tuy Hòa. | **D.** Nha Trang. |

**Câu 16:** Cho biểu đồ về diện tích và sản lượng cao su của nước ta giai đoạn 2010 - 2020:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi diện tích và sản lượng cao su của nước ta giai đoạn 2010 - 2020?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Diện tích tăng nhanh hơn sản lượng. | **B.** Diện tích biến động, sản lượng tăng liên tục. |
| **C.** Diện tích và sản lượng tăng liên tục. | **D.** Diện tích giảm lên tục, sản lượng tăng nhanh. |

**Câu 17:** Trong cơ cấu kinh tế, khu vực II nước ta hiện nay thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** công nghiệp mũi nhọn. | **B.** công nghiệp trọng điểm. |
| **C.** công nghiệp chế biến. | **D.** công nghiệp khai thác. |

**Câu 18:** Ngành vận tải nào sau đây có mạng lưới đường phát triển nhất ở nước?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Đường ô tô. | **B.** Đường biển. | **C.** Đường ống. | **D.** Đường sắt. |

**Câu 19:** Đô thị ở nước ta hiện nay

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** chất lượng cuộc sống rất thấp. | **B.** có sức hút lực lượng lao động. |
| **C.** đều có cùng một cấp phân loại. | **D.** tập trung chủ yếu ở miền núi. |

**Câu 20:** Trong cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng, cần tiếp tục chuyển dịch theo hướng

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** tăng tỉ trọng khu vực I. | **B.** giảm tỉ trọng khu vực III. |
| **C.** giảm tỉ trọng khu vực II. | **D.** tăng tỉ trọng khu vực III. |

**Câu 21:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2019.

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2019** |
| Tổng số | 49124 | 52507 | 53345 | 54659 |
| Kinh tế Nhà nước | 5025 | 4994 | 4702 | 4226 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 42370 | 44994 | 45025 | 45664 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1729 | 2518 | 3591 | 4778 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê 2020)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo các ngành kinh tế của nước ta từ năm 2010 đến 2019?

|  |
| --- |
| **A.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm. |
| **B.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng liên tục. |
| **C.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm liên tục. |
| **D.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế Nhà nước tăng liên tục. |

**Câu 22:** Tuổi thọ trung bình của người dân nước ta tăng chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** mức sống được nâng lên. | **B.** có quy mô dân số đông. |
| **C.** có nhiều thành phần dân tộc. | **D.** đô thị hóa diễn ra mạnh. |

**Câu 23:** Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển cây đặc sản, rau quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** đa dạng cơ cấu cây trồng. | **B.** đào tạo và hỗ trợ việc làm. |
| **C.** phát triển công nghiệp chế biến. | **D.** phân bố lại dân cư và lao động. |

**Câu 24:** Việc xây dựng các cảng biển ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** các vũng vịnh. | **B.** các bãi triều. | **C.** các đảo gần bờ. | **D.** các cửa sông. |

**Câu 25:** Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động nước ta?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Phần lớn là các chuyên gia. | **B.** Lao động phân bố hợp lý. |
| **C.** Dư thừa công nhân lành nghề. | **D.** Thiếu lao động có trình độ cao. |

**Câu 26:** Để hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, thì ngành nào sau đây được ưu tiên đẩy mạnh phát triển?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Sản xuất vật liệu xây dựng. | **B.** Chế biến nông, lâm, thuỷ sản. |
| **C.** Khai thác và chế biến cát. | **D.** Khai thác quặng kim loại. |

**Câu 27:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG SỮA BỘT VÀ SỮA TƯƠI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2020** |
| Sữa bột *(nghìn tấn)* | 99,3 | 111,7 | 121,3 | 127,2 |
| Sữa tươi *(triệu lít)* | 1027,9 | 1211,4 | 1217,9 | 1316,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng sữa bột và sữa tươi của nước ta giai đoạn 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Tròn. | **B.** Cột | **C.** Miền. | **D.** Đường. |

**Câu 28:** Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng liên tục, chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** chú trọng mở rộng thị trường Châu Âu. | **B.** nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng mạnh. |
| **C.** sản xuất phát triển và mở rộng thị trường. | **D.** đẩy mạnh khai thác và chế biến nông sản. |

**Câu 29:** Vai trò trung chuyển hàng hóa của Duyên hải Nam Trung Bộ với các vùng khác trong cả nước ngày càng tăng là do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** phát triển giao thông vận tải biển. | **B.** hiện đại hệ thống sân bay quốc tế. |
| **C.** nâng cấp các tuyến đường Bắc - Nam. | **D.** phát triển các tuyến đường ngang. |

**Câu 30:** Việc sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chưa ổn định, chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** khâu chế biến còn hạn chế. | **B.** không đảm bảo lương thực. |
| **C.** thiếu lực lượng lao động. | **D.** thị trường không ổn định. |

----------- HẾT ----------

*Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành.*

*Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.*

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **C** | **6** | **B** | **11** | **D** | **16** | **B** | **21** | **C** | **26** | **B** |
| **2** | **D** | **7** | **B** | **12** | **D** | **17** | **D** | **22** | **A** | **27** | **D** |
| **3** | **C** | **8** | **B** | **13** | **D** | **18** | **A** | **23** | **C** | **28** | **C** |
| **4** | **A** | **9** | **C** | **14** | **A** | **19** | **B** | **24** | **A** | **29** | **C** |
| **5** | **D** | **10** | **A** | **15** | **C** | **20** | **D** | **25** | **D** | **30** | **D** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **TỈNH QUẢNG NAM**  ĐỀ CHÍNH THỨC    (*Đề gồm có 03 trang*) | **KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2021-2022**  [**Môn: ĐỊA LÍ – Lớp 12**](https://thuvienhoclieu.com/tai-lieu-dia-li/tai-lieu-dia-li-lop-12/)  Thời gian: 45 phút *(không kể thời gian giao đề)*     |  | | --- | | **MÃ ĐỀ 703** | |

*Họ, tên học sinh:............................................................ Lớp: .................... SBD: ...........................*

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Thanh Hóa. | **B.** Hải Phòng. | **C.** Thái Bình. | **D.** Nam Định. |

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào trong các tỉnh sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Hà Giang. | **B.** Tuyên Quang. | **C.** Lào Cai. | **D.** Yên Bái. |

**Câu 3:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp đóng tàu có ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Quảng Ngãi. | **B.** Quy Nhơn. | **C.** Đà Nẵng. | **D.** Nha Trang. |

**Câu 4:** Hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt của nước ta hiện nay chủ yếu ở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** đầm phá. | **B.** sông ngòi. | **C.** vũng vịnh. | **D.** cửa sông. |

**Câu 5:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ tiếp giáp Biển Đông?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Thái Nguyên. | **B.** Lạng Sơn. | **C.** Bắc Giang. | **D.** Quảng Ninh. |

**Câu 6:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết điểm du lịch nào sau đây có làng nghề cổ truyền?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Mũi Né. | **B.** Bình Châu. | **C.** Cát Tiên. | **D.** Bầu Trúc. |

**Câu 7:** Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ của nước ta hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Khí tự nhiên. | **B.** Dầu mỏ. | **C.** Than. | **D.** Dầu. |

**Câu 8:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y thuộc tỉnh nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Đắk Lắk. | **B.** Kon Tum. | **C.** Đắk Nông. | **D.** Gia Lai. |

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Lâm Đồng?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Bảo Lộc. | **B.** Biên Hòa. | **C.** Phan Thiết. | **D.** Nha Trang. |

**Câu 10:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 19 đi qua địa điểm nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Đà Lạt. | **B.** An Khê. | **C.** A Yun Pa. | **D.** Gia Nghĩa. |

**Câu 11:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết trung tâm công nghiệp Bỉm Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Nghệ An. | **B.** Hà Tĩnh. | **C.** Thanh Hóa. | **D.** Quảng Bình. |

**Câu 12:** Sản xuất cây lương thực nước ta hiện nay chủ yếu tập trung ở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** vùng gò đồi. | **B.** các đồng bằng. | **C.** bán bình nguyên. | **D.** khu vực miền núi. |

**Câu 13:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Hà Nội. | **B.** Nam Định. | **C.** Hải Phòng. | **D.** Hạ Long. |

**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào có giá trị xuất khẩu cao nhất trong các tỉnh sau đây?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Sóc Trăng. | **B.** Bạc Liêu. | **C.** Cà Mau. | **D.** Kiên Giang. |

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nào sau đây có quy mô lớn?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Hạ Long. | **B.** Hải Phòng. | **C.** Nam Định. | **D.** Hà Nội. |

**Câu 16:** Trong cơ cấu kinh tế, khu vực II nước ta hiện nay thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** công nghiệp trọng điểm. | **B.** công nghiệp khai thác. |
| **C.** công nghiệp mũi nhọn. | **D.** công nghiệp chế biến. |

**Câu 17:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2019.

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2013** | **2016** | **2019** |
| Tổng số | 49124 | 52507 | 53345 | 54659 |
| Kinh tế Nhà nước | 5025 | 4994 | 4702 | 4226 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 42370 | 44994 | 45025 | 45664 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1729 | 2518 | 3591 | 4778 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê 2020)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo các ngành kinh tế của nước ta từ năm 2010 đến 2019?

|  |
| --- |
| **A.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm. |
| **B.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế Nhà nước tăng liên tục. |
| **C.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế Nhà nước giảm liên tục. |
| **D.** Tỉ trọng lao động thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng liên tục. |

**Câu 18:** Việc xây dựng các cảng biển ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** các cửa sông. | **B.** các vũng vịnh. | **C.** các bãi triều. | **D.** các đảo gần bờ. |

**Câu 19:** Việc nâng cấp các tuyến đường theo chiều Bắc - Nam ở Duyên hải Nam Trung Bộ nhằm mục đích chủ yếu là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** làm tăng thêm vai trò trung chuyển của vùng. | **B.** phân bố lại dân cư giữa đồng bằng, miền núi. |
| **C.** giao lưu kinh tế - xã hội với Campuchia, Lào. | **D.** để thúc đẩy giao lưu kinh tế với Tây Nguyên. |

**Câu 20:** Hệ thống sông nào ở nước có vận tải đường sông phát triển mạnh nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Sông Mê Công. | **B.** Sông Đồng Nai. | **C.** Sông Mã. | **D.** Sông Hồng. |

**Câu 21:** Để hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, thì ngành nào sau đây được ưu tiên tập trung phát triển?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Khai thác và chế biến đá quý. | **B.** Khai thác và chế biến bô xít. |
| **C.** Khai thác và chế biến dầu khí. | **D.** Khai thác và chế biến than bùn. |

**Câu 22:** Nguồn lao động của nước ta hiện nay

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** có trình độ tay nghề rất cao. | **B.** chỉ tập trung ở thành thị. |
| **C.** phân bố đều giữa các vùng. | **D.** có số lượng tăng hàng năm. |

**Câu 23:** Trong cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng, cần tiếp tục chuyển dịch theo hướng

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** tăng tỉ trọng khu vực I. | **B.** tăng tỉ trọng khu vực II. |
| **C.** giảm tỉ trọng khu vực II. | **D.** giảm tỉ trọng khu vực III. |

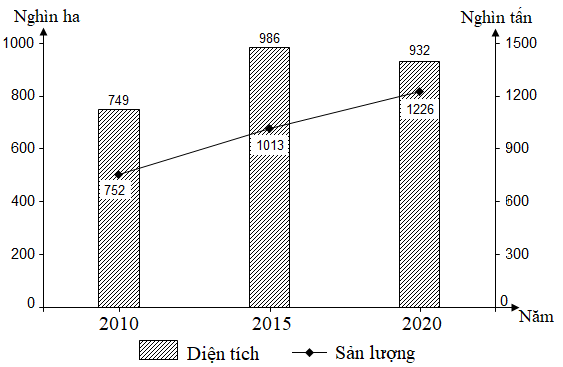
**Câu 24:** Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển cây đặc sản, rau quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** đa dạng cơ cấu cây trồng. | **B.** đào tạo và hỗ trợ việc làm. |
| **C.** phát triển công nghiệp chế biến. | **D.** phân bố lại dân cư và lao động. |

**Câu 25:** Đặc điểm nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Tỉ lệ nhóm dưới độ tuổi lao động giảm dần. | **B.** Tỉ lệ nhóm trên độ tuổi lao động lớn nhất. |
| **C.** Tỉ lệ nhóm dưới độ tuổi lao động lớn nhất. | **D.** Tỉ lệ nhóm dưới độ tuổi lao động nhỏ nhất. |

**Câu 26:** Cho biểu đồ về diện tích và sản lượng cao su của nước ta giai đoạn 2010 - 2020:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi diện tích và sản lượng cao su của nước ta giai đoạn 2010 - 2020?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Diện tích tăng nhanh hơn sản lượng. | **B.** Diện tích biến động, sản lượng tăng liên tục. |
| **C.** Diện tích và sản lượng tăng liên tục. | **D.** Diện tích giảm lên tục, sản lượng tăng nhanh. |

**Câu 27:** Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng liên tục, chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng mạnh. | **B.** sản xuất phát triển và mở rộng thị trường. |
| **C.** chú trọng mở rộng thị trường Châu Âu. | **D.** đẩy mạnh khai thác và chế biến nông sản. |

**Câu 28:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ NĂNG SUẤT LÚA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2020** |
| Tổng diện tích *(nghìn ha)* | 7828 | 7705,2 | 7570,9 | 7279 |
| Năng suất lúa *(tạ/ha)* | 57,6 | 55,5 | 58,2 | 58,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và năng suất lúa của nước ta giai đoạn 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Tròn. | **B.** Cột. | **C.** Miền. | **D.** Đường. |

**Câu 29:** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Tỉ lệ dân thành thị tăng. | **B.** Phân bố đô thị đều theo vùng. |
| **C.** Trình độ đô thị hóa cao. | **D.** Cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại. |

**Câu 30:** Việc sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chưa ổn định, chủ yếu do

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** khâu chế biến còn hạn chế. | **B.** không đảm bảo lương thực. |
| **C.** thị trường không ổn định. | **D.** thiếu lực lượng lao động. |

----------- HẾT ----------

*Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành.*

*Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.*

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **A** | **6** | **D** | **11** | **C** | **16** | **D** | **21** | **C** | **26** | **B** |
| **2** | **A** | **7** | **A** | **12** | **B** | **17** | **C** | **22** | **D** | **27** | **B** |
| **3** | **C** | **8** | **B** | **13** | **D** | **18** | **B** | **23** | **B** | **28** | **D** |
| **4** | **B** | **9** | **A** | **14** | **C** | **19** | **A** | **24** | **C** | **29** | **A** |
| **5** | **D** | **10** | **B** | **15** | **B** | **20** | **A** | **25** | **A** | **30** | **C** |